

VEPR

Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

QUAN ĐIỂM CHÍNH SÁCH

QUÝ 3/2021

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VEPR OPINIONS

HÀ NỘI, 2021



LỜI NÓI ĐẦU

Trong quý 3/2021, hoạt động trọng tâm của VEPR là Hội thảo công bố Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2021, nhiều nội dung khuyến nghị chính sách quan trọng của hội thảo đã được rút gọn trong các số đầu của bình luận chính sách VEPR. Quý 3 cũng là thời gian Việt Nam chịu nhiều tác động nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19 nên VEPR đã dành sự quan tâm phân tích và đánh giá các biện pháp ứng phó của Việt Nam trên một số khía cạnh quản trị nhà nước, dịch vụ công và an sinh xã hội, giải pháp kinh tế vĩ mô.

Trong tháng 8/2021 còn có sự kiện quốc tế nổi bật là chuyến thăm cấp nhà nước của Phó tổng thống Mỹ Kamala Harris. Một trong những mục tiêu của bà là thắt chặt quan hệ chiến lược về thương mại, đầu tư và an ninh chuỗi cung ứng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, do vậy chúng tôi cũng đã phân tích chiến lược, chính sách để Việt Nam có thể tận dụng được các lợi thế khi tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng với Hoa Kỳ nói riêng và trên phạm vi toàn cầu nói chung.

Xin trân trọng giới thiệu tới quý độc giả nội dung 9 số Bình luận chính sách quý 3/2021 với 3 chủ đề chính: (1) Tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam và triển vọng 2021 trong bối cảnh tác động dịch bệnh Covid-19, (2) Quản trị nhà nước và dịch vụ công trong phòng chống dịch Covid-19 (3) Lợi thế so sánh và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong ngành thực phẩm và điện tử.

VEPR xin chân thành cảm ơn mọi sự quan tâm, tham gia đóng góp những bình luận, quan điểm chính sách của các nhà khoa học, chuyên gia. Hy vọng trong tương lai chúng tôi tiếp tục nhận được sự quan tâm, đồng hành của quý vị với quá trình phát triển tiếp theo của VEPR.

MỤC LỤC

VEPR OPINIONS



- No 1.** ĐẠI DỊCH COVID-19 THÁCH THỨC SỨC BỀN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM 1
- No 2.** TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NỬA CUỐI NĂM 2021: ĐỘNG LỰC NÀO ĐỂ VƯỢT QUA KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC 3
- No 3.** ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19 5
- No 4.** THE GLOBAL DYNAMICS AND VIETNAM'S CHALLENGES IN 2021 8
- No 5.** LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT TRONG NGÀNH ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM 11
- No 6.** QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG TRONG KHỦNG HOẢNG: BÀI HỌC RÚT RA TỪ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID19 Ở TP.HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC TỈNH PHÍA NAM 15
- No 7.** LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM 17
- No 8.** NHỮNG ĐIỂM BẤT CẬP VỀ THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 20
- No 9.** LIỆU CÒN DƯ ĐỊA TĂNG NĂNG SUẤT TRONG CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY? PHÂN TÍCH TỪ NGÀNH ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM 22

ĐẠI DỊCH COVID 19 THÁCH THỨC SỨC BỀN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM



TS. Nguyễn Quốc Việt

GV Khoa Kinh tế phát triển

ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Phó viện trưởng viện Nghiên

cứu Kinh tế và chính sách



Nhà báo Lê Thu Hiền

Tap chí TT và Truyền thông

Đại dịch COVID-19 như một phép thử khắc nghiệt nhất đối với nhân loại kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong khi hầu hết các nền kinh tế rơi vào suy thoái, thì dưới sự chỉ đạo đồng bộ, quyết liệt thực hiện "mục tiêu kép", với những nỗ lực của Chính phủ cùng sự đồng thuận của nhân dân, Việt Nam đã giữ được môi trường ổn định, phát triển kinh tế. Điều đặc biệt quan trọng nhất là hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam đã chứng minh được tính ưu việt, vượt qua thách thức và thể hiện sự chống chịu các cú sốc từ rủi ro dịch bệnh bên ngoài.

No 1. Aug 06, 2021

Năm 2020, nhằm ngăn chặn sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19, nhiều quốc gia đã phải thực hiện các biện pháp phong tỏa, giãn cách xã hội, khiến cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, hàng triệu người lao động sẽ phải rơi vào tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, giảm giờ làm và tiền lương, trong đó đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là tầng lớp lao động thu nhập thấp với việc làm bấp bênh. Tại các nước ở khu vực châu Âu, tình trạng thất nghiệp đã kéo dài suốt nhiều tháng trong năm vừa qua. Chỉ tính riêng quý III/2020, nước Anh có tới 314 nghìn người thất nghiệp, tăng 195 nghìn người so với cùng kỳ năm 2019 và tăng 181.000 người so với quý II/2020. Đây là mức cắt giảm việc làm cao kỷ lục kể từ sau

cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008-2009 tại quốc gia này, đưa tỷ lệ thất nghiệp quý III/2020 lên 4,8%, mức cao nhất trong vòng 4 năm qua. Trong khi đó ở Pháp, Cơ quan thống kê quốc gia - INSEE cho biết, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng từ 7,1% trong quý II lên 9% trong quý III, mức cao nhất kể từ khi dữ liệu được thu thập vào năm 1975. Còn ở Đức có nhiều thời điểm có tỷ lệ thất nghiệp vượt ngưỡng ổn định, khoảng 5% mà quốc gia này đã duy trì được kể từ tháng 8/2018. Tại Việt Nam, ngay khi dịch bệnh, Chính phủ Việt Nam đã nhanh chóng ban hành Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, và thực hiện gói hỗ trợ an sinh 62.000 tỷ đồng cho những đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19 là người có công, bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo và cận nghèo, nhóm lao động tự do... Bên cạnh gói hỗ trợ chung của Chính phủ trên phạm vi cả nước, trên cơ sở tình hình thực tế, một số địa phương đã thông qua chính sách hỗ trợ cho người dân trên địa bàn.

Điển hình là vào tháng 9/2020, ngoài kinh phí hỗ trợ cho những đối tượng hưởng trợ cấp theo Nghị quyết 42/NQ-CP, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng đã thông qua chính sách hỗ trợ cho những đối tượng đặc thù gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trong tháng 8 và tháng 9/2020 bởi đợt dịch bùng phát trở lại vào cuối tháng 7/2020, khiến nhiều doanh nghiệp phải cho người

lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương. Ngoài ra, trong bối cảnh dịch diễn biến phức tạp, năm 2020 Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện giải ngân 31,6 tỷ đồng cho 207 doanh nghiệp để trả lương cho 8.529 người lao động bị ngừng việc... Bên cạnh đó, theo tinh thần Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4-3-2020 của Thủ tướng Chính

phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19, cũng như các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng và các cơ quan Trung ương gần đây, các cơ quan chức năng đã và đang triển khai nhiều gói hỗ trợ và biện pháp thiết thực để doanh nghiệp tăng sức đề kháng, từng bước bình thường hóa hoặc điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, tăng cường chuyển đổi số và xúc tiến thương mại...

Với sự quay trở lại của dịch bệnh Covid 19 nửa đầu năm 2021 với nhiều biến chủng phức tạp hơn, tình hình kinh tế Việt Nam nói chung và môi trường kinh doanh – đầu tư của doanh nghiệp và cả hộ kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nền kinh tế nước ta có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường, Dịch bệnh và các biện pháp ứng phó của các Quốc gia trong đó có Việt nam đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng tới các ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu, doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Thu nhập, lao động, việc làm bị ảnh hưởng, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Chính vì vậy, hệ thống an sinh xã hội với các chính sách bảo hiểm, trợ cấp xã hội được các chuyên gia nhận định sẽ vẫn là một trong những công cụ hữu ích để bình ổn xã hội, góp phần cải thiện đời sống cho người dân.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để hỗ trợ an sinh xã hội cho người lao động bị mất việc làm, nhưng trên thực tế triển khai của năm 2020, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người lao động cho thấy chưa có nhiều hiệu quả trong thực tế. Các gói hỗ trợ an sinh xã hội thời gian vừa qua đa phần là nhóm lao động thuộc khối bảo trợ, lao động là người có công, hộ nghèo. Trong khi đó, lao động chịu tác động mạnh nhất của dịch bệnh covid 19 thời gian

qua lại là người lao động tự do, lao động dễ bị tổn thương thuộc khối phi chính thức lại rất khó khăn hoặc không tiếp cận được với gói hỗ trợ này. Chính vì vậy, theo các chuyên gia kinh tế đến từ VEPR ưu tiên hàng đầu lúc này là đảm bảo an sinh xã hội, giữ ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, giảm gánh nặng cho các DN phải tạm dừng hoạt động và hỗ trợ các DN còn hoạt động. “Các chính sách an sinh xã hội vẫn cần được ưu tiên hàng đầu và cần phải được tiếp tục triển khai nhanh chóng, đúng đối tượng, trước khi người dân rơi vào những bi kịch không đáng có”- báo cáo của VEPR nhấn mạnh. Đặc biệt, việc thực thi chính sách cần quan tâm hơn đến lao động trong khu vực phi chính thức, bởi nhóm này chiếm một tỷ trọng lớn, dễ tổn thương, chịu tác động nặng nề nhất và đang khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ DN cũng cần tiếp tục được thực hiện theo hướng khẩn trương, tập trung, đúng đối tượng và thực chất hơn, theo sát với nhu cầu của DN. Việc khoan, ngưng, miễn giảm chi phí tài chính cho DN như lãi vay, tiền thuê đất cần tiếp tục được triển khai.

Về mặt dài hạn, theo Ngân hàng thế giới (WB) nhận định hệ thống an sinh xã hội sẽ ngày càng trở thành bộ phận cốt lõi của chính sách kinh tế, chứ không chỉ của chính sách xã hội của Việt Nam. Hệ thống an sinh xã hội sẽ ngày càng cần phải là một hệ thống khuyến khích tiết kiệm quốc gia để hỗ trợ tăng trưởng bao trùm, ứng phó với dân số già, thúc đẩy thị trường lao động hiệu quả hơn, quản lý rủi ro cấp quốc gia và cấp hộ gia đình. Do vậy, theo báo cáo kinh tế thường niên năm 2021 của VEPR thì với diễn biến phức tạp của tình hình bệnh dịch hiện nay, các chuyên gia kinh tế cho rằng quá trình phục hồi kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào: i) tốc độ và quy mô tiêm chủng vắc-xin; (ii) hiệu quả/phản ứng phụ của các biện pháp phòng chống bệnh dịch; (iii) các gói hỗ trợ và thúc đẩy đảm bảo an sinh xã hội, việc làm và thúc đẩy hiệu quả tăng trưởng ở trong nước.

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam nửa cuối năm 2021: động lực nào để vượt qua khó khăn, thách thức?



TS. Nguyễn Quốc Việt

*GV Khoa Kinh tế phát triển
ĐH Kinh tế, ĐHQGHN
Phó viện trưởng viện Nghiên cứu Kinh tế và chính sách*



Nhà báo Lê Thu Hiền

Tạp chí TT và Truyền thông

No 2. Aug 06, 2021

Báo cáo kinh tế Thường niên 2021 của VEPR cho rằng tương lai kinh tế thế giới trong năm 2021 đã bớt bất định hơn nhờ kinh nghiệm ứng phó với bệnh dịch và việc triển khai tiêm phòng vac-xin ở nhiều nước lớn trên thế giới. Trong năm 2020, mặc dù có sụt giảm rất lớn so với các năm trước đó, nền kinh tế Việt nam vẫn được đánh giá có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong các quốc gia Châu Á và nằm trong nhóm các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới. Trong nửa đầu năm 2021, nền kinh tế Việt nam có vẻ cũng đã lấy lại được đà tăng trưởng của các năm trước và cũng vẫn được đánh giá khá tích cực bởi các báo cáo của các tổ chức trong và ngoài nước.

Thực tế cho thấy, Việt Nam sẽ tiếp tục đà tăng trưởng kể từ Quý 3/2020. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6,61% (yoy) trong Quý 2/2021, cao hơn mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2020 (0,36%, yoy). Trong 6 tháng đầu năm 2021, khu vực nông, lâm và thủy sản tăng 3,82% , khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,36% và khu vực dịch vụ tăng 3,96% so với cùng kỳ năm ngoái. So với cùng kỳ năm 2020, Quý 2/2020 ghi nhận ngành nông nghiệp tăng 3,83%, lâm nghiệp tăng 4,1% và thủy sản tăng 4,96%. Trong đó, ngành thủy sản tăng trưởng mạnh mẽ trở lại nhờ vào sự hồi phục về cầu của các thị trường nước ngoài. Ngành nông nghiệp tiếp tục đạt mức tăng trưởng mạnh của Quý 1/2021 dựa trên điều kiện thời tiết thuận lợi cùng với việc kiểm soát được các loại dịch bệnh ở lợn và dịch cúm gia cầm giúp năng suất cây trồng và chăn nuôi đạt khá.

Trong quý 2/2021, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,28% (yoy), thấp hơn mức của quý 2/2019 nhưng cao hơn tốc tăng của năm 2020. Đối với các ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế trong Quý 2/2021 với tốc độ tăng trưởng là 13,84% (yoy), và chỉ thấp hơn cùng kỳ các năm 2011 và 2018. Mặt khác, do sản lượng khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên tiếp tục giảm trong Quý 2/2021 nên ngành khai khoáng suy giảm 4,68% (yoy). Do ảnh hưởng của các biện pháp phòng chống dịch bệnh nên ngành xây dựng tăng 4,82% (yoy), mức tăng này chỉ cao hơn Quý 2/2020 (4,59% (yoy)) trong giai đoạn 2014 - 2020.

Hoạt động bán lẻ, kinh doanh dịch vụ trên đà phục hồi. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2021 ước tính đạt 1.177,6 nghìn tỷ đồng, giảm 8,4% so với quý

trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.463,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 3,55% (cùng kỳ năm 2020 giảm 5,77%). Tận dụng các kênh, nền tảng mua sắm trực tuyến, các doanh nghiệp bán lẻ có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân một cách dễ dàng. Vì thế ngành bán lẻ không chịu ảnh hưởng tiêu cực khi dịch bệnh bùng phát trở lại trong cuối Quý 2.

Tuy nhiên nền kinh tế Việt nam lại chịu rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ đợt bùng phát dịch covid lần thứ 4 bắt đầu từ Quý 2 năm 2021. Do vậy, triển vọng kinh tế Việt nam nửa cuối năm 2021 phụ thuộc rất nhiều vào các nỗ lực thực hiện đồng bộ các biện pháp khống chế dịch bệnh covid, phát triển vaccine trong nước và tận dụng các mối quan hệ chiến lược để tiến hành ngoại giao vaccine, ưu tiên đảm bảo nguồn cung và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 nhanh và hiệu quả cho đồng thời khối doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lẫn các nhóm hộ kinh doanh đang chịu nhiều ảnh hưởng bởi các hạn chế và dẫn cách xã hội ở khắp cả thành phố lớn và trung tâm kinh tế trọng điểm. Chính vì vậy, trong kịch bản cơ sở mà VEPR đã đưa ra, với giả định rằng dịch bệnh sẽ được kiểm soát vào cuối Q3/2021, việc tiêm chủng được triển khai nhanh chóng và đạt miễn dịch cộng đồng vào Quý 2/2022, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế cả năm được dự báo ở mức 4,5 – 5,1%, là mức giảm từ 1 – 1.5 điểm so với các dự báo ở nửa đầu năm trước đó.

Về ngắn hạn của năm 2021, động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục đến từ xuất khẩu (nhất là xuất khẩu của khối FDI). Với việc dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp

tục đổ vào Việt Nam (mặc dù có chậm lại do tác động của đại dịch) thì xuất khẩu của khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng bậc nhất cho tăng trưởng Việt nam trong nửa cuối 2021 và trong nhiều năm tới. “Việt Nam là quốc gia nằm trong Top đầu của khu vực ASEAN được doanh nghiệp Nhật Bản lựa chọn đầu tư trong thời gian tới”. Đây là minh chứng cho những kết quả chống dịch của Việt Nam đang tạo niềm tin rất lớn cho doanh nghiệp nước ngoài trong bối cảnh hoạt động sản xuất được duy trì, hạn chế người lao động mất việc, chuỗi cung ứng được đảm bảo. Trong khi đó, đóng góp trực tiếp của đầu tư công vào tăng trưởng sẽ không cao như năm 2020 do hạn hẹp về nguồn lực tài khóa.

Trong dài hạn, để phục hồi sau dịch bệnh và phục hồi đà tăng trưởng, Việt nam cần có chiến lược nhằm tái định vị nền kinh tế trên cả phương diện cải thiện năng lực cạnh tranh và tận dụng lợi thế so sánh và các hiệp định thương mại tự do FTAs kiểu mới đã ký kết. Thứ nhất, cần đẩy mạnh cải thiện các hạn chế về môi trường kinh doanh và khắc phục các rào cản để nâng cao thứ hạng trong bộ chỉ số NLCT 4.0 (WEF), cải thiện môi trường kinh doanh địa phương của doanh nghiệp thông qua các trụ cột của chỉ số PCI cấp tỉnh. Để có thể thực sự nâng cao nội lực của nền kinh tế là cơ sở để tăng trưởng bền vững, các chính sách hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân cần tiếp tục được đẩy mạnh. Thứ hai, Việt Nam cần tận dụng được thương mại và đầu tư để nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong tương lai. Để làm được điều này, cần thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của các FTAs trong việc cải thiện lợi thế so sánh và giá trị gia tăng của Việt Nam trong GVC, đồng thời tạo môi trường để các FTAs phát huy hiệu quả.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19



PGS.TS Nguyễn Anh Thu

Phó hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế,
ĐHQG Hà Nội

Viện trưởng Viện nghiên
cứu Kinh tế và Chính sách



PGS.TS Phạm Thế Anh

Khoa Kinh tế học
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

No 3. Aug 06, 2021

Theo hầu hết các dự báo của các tổ chức quốc tế, bức tranh kinh tế toàn cầu sẽ sáng hơn trong năm 2021 nhưng không đồng đều giữa các khu vực và vẫn còn nhiều bất định. Cùng với các phản ứng chính sách hiệu quả và kịp thời của nhiều quốc gia, việc triển khai tiêm vắc xin nhanh chóng đã làm cho triển vọng kinh tế toàn cầu sáng sủa hơn. Theo ước tính của IMF, nền kinh tế toàn cầu được dự đoán sẽ tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2021 và ở mức 4,4% vào năm 2022; theo Ngân hàng Thế giới, mức tăng trưởng sẽ đạt 4% vào 2021, còn theo OECD, con số này sẽ là 5,8% vào năm 2021 và 4,5% vào năm 2022.

Đòng lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục đến từ xuất khẩu và đầu tư công. Với việc dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam (mặc dù có chậm lại do tác động của đại dịch) thì xuất khẩu của khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng bậc nhất cho tăng trưởng của nền kinh tế trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, tốc độ tăng xuất khẩu sẽ phụ thuộc nhiều vào sự hồi phục của kinh tế thế giới và xuất khẩu của những mặt hàng truyền thống vốn chịu ảnh hưởng nặng nề trong năm qua. Trong khi đó, đóng góp trực tiếp của

đầu tư công vào tăng trưởng sẽ không cao như năm 2020 do hạn hẹp về nguồn lực tài khóa. Bên cạnh đó, sự mở rộng tiền tệ hay hạ lãi suất chủ yếu có vai trò giúp hạ gánh nặng nợ lãi của các khoản vay hiện tại, hơn là thúc đẩy các khoản vay mới để mở rộng sản xuất. Một khi khả năng kiểm soát đại dịch chưa chắc chắn, niềm tin chưa quay trở lại thì đầu tư của các doanh nghiệp sẽ khó tăng mạnh ngay cả khi lãi suất có thực sự giảm. Nhiều ngành dịch vụ được dự kiến chưa thể hồi phục trong năm 2021.

Khuyến nghị chính sách trong ngắn hạn

Nỗ lực thực hiện đồng bộ các biện pháp khống chế dịch bệnh covid, phát triển vaccine trong nước và tận dụng các mối quan hệ chiến lược để tiến hành ngoại giao vaccine, ưu tiên đảm bảo nguồn cung và tổ chức tiêm vắc xin phòng covid 19 nhanh và hiệu

quả cho đồng thời khối doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lẫn các nhóm hộ kinh doanh đang chịu nhiều ảnh hưởng bởi các hạn chế và dẫn cách xã

hội ở khắp cả thành phố lớn và trung tâm kinh tế trọng điểm.

Do nguồn lực tài khóa hạn hẹp, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong thời kì đại dịch cần phải đúng trọng tâm, tiết kiệm, và đúng địa chỉ. Ưu tiên cao nhất là hỗ trợ những người mất việc làm, kể cả khu vực chính thức và phi chính thức. Tiếp đến, các hỗ trợ về chi phí đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng như miễn giảm phí công đoàn, lãi vay, tiền thuê đất,... nên được thực hiện nếu có nguồn lực. Tiếp theo, sớm thiết kế gói

chính sách kích thích và phục hồi sản xuất/kinh doanh chung cho các loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh, các chính sách hỗ trợ/bảo lãnh tín dụng, đặc biệt là với các doanh nghiệp vừa và nhỏ/siêu nhỏ cũng như các Hộ kinh doanh sau khi dịch bệnh đã được cơ bản khống chế. Tất cả các biện pháp hỗ trợ về thuế thu nhập hay chi tiêu hàng xa xỉ nên được xóa bỏ.

Đầu tư công chỉ nên tập trung và đẩy nhanh vào các dự án trọng điểm quốc gia đã có kế hoạch. Các dự án đầu tư không thiết yếu ở các địa phương cần được chấn chỉnh. Tiết kiệm chi thường xuyên cũng là một định hướng quan trọng khi Covid-19 vẫn là một ẩn số, tương lai của nền kinh tế vẫn còn bất định.

Khuyến nghị chính sách trong trung và dài hạn

Song hành với những chính sách mang tính ngắn hạn đang thực hiện nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của Covid-19, Việt Nam nên kiên trì với những cải cách dài hơi hơn để cải thiện nền tảng vĩ mô và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Trong mọi tình huống, lạm phát, lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định để chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh vẫn là một yêu cầu thường trực, trong đó cần nhận diện và khắc phục các rào cản để nâng cao thứ hạng trong bộ chỉ số NLCT 4.0 (WEF). Đặc biệt, cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh địa phương của doanh nghiệp thông qua các trụ cột của chỉ số PCI, điều này không chỉ hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp nói chung mà còn được chứng minh làm gia tăng TFP của các ngành sản xuất tại địa phương đó. Hơn nữa, TFP của doanh nghiệp tư nhân ở cả hai ngành nghiên cứu đều ở mức thấp so với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước. Do đó, để có thể thực sự nâng cao nội lực của nền kinh tế, các chính sách hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân cần tiếp tục được đẩy mạnh.

Việt Nam cần tận dụng được thương mại và đầu tư để nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong tương lai. Để làm được điều này, cần thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của các FTAs trong việc cải thiện lợi thế so sánh và giá trị gia tăng của Việt Nam trong GVC, đồng thời tạo môi trường để các FTAs phát huy hiệu quả. Song song với điều này, để có thể giảm những tác động có thể có tiêu cực từ hội nhập, Việt Nam cần có những giải pháp để tăng sự chống chịu của nền

kinh tế trên cơ sở tiếp tục đa dạng hóa thị trường và hàng hoá dựa trên mạng lưới FTAs

Chính sách tiền tệ cần lưu ý đặc biệt đối với việc kiểm soát tăng trưởng cung tiền và định hướng dòng tín dụng vào khu vực sản xuất. Trong khoảng 10 năm gần đây tốc độ tăng cung tiền và tín dụng ở Việt Nam còn rất cao so với các nước trong khu vực cũng như so với tăng trưởng của nền kinh tế thực. Điều này khiến cho sức ép lạm phát giá cả tiêu dùng cũng như giá tài sản luôn thường trực trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh các thị trường chứng khoán và bất động sản nóng như hiện nay, việc kiểm soát dòng tín dụng vào các thị trường này cũng cần được biệt lưu ý bên cạnh vấn đề nợ xấu.

và lợi thế so sánh. Cần nâng cấp sự tham gia của GVCs, đặc biệt cần công nhận và nhấn mạnh vai trò và tiềm năng của nhóm ngành nông nghiệp trong việc cải thiện vị thế của Việt Nam thông qua việc tăng DVX của Việt Nam.

Trước hết, mặc dù đầu tư công cần có lựa chọn, song Chính phủ Việt Nam cần nhanh chóng cải thiện hệ thống vận tải nhằm thúc đẩy lưu thông hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Thứ hai, Chính phủ Việt Nam nên tận dụng các FTAs nhằm cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hải quan, thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi hóa cho hoạt động giao thương. Thứ ba, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao hiểu biết và đảm bảo khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng sản phẩm, xuất xứ...khẳng định vị thế của mình trên sân chơi thế giới. Thứ tư, Việt Nam cần nâng cao trình độ và chất lượng nguồn nhân lực nhằm hưởng lợi và tận dụng được tối ưu chuyển giao công nghệ và khoa học kỹ thuật từ những doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở đó, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam.

Hoạt động xuất nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng TFP. Để Việt Nam có thể cải thiện TFP của mình thông qua việc tham gia vào GVC, Việt Nam có thể thông qua việc thiết lập và gắn kết với các đối tác là các quốc gia có mức thu nhập cao hơn và phát triển hơn. Với mỗi liên kết sau, Việt Nam có thể tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng và với hàm lượng công nghệ cao, cải thiện năng suất của mình. Với mỗi liên kết trước, Việt Nam có thể tiếp cận với những tiêu chuẩn và bí quyết từ đối tác xuất khẩu của mình. Bởi lẽ đó, một lần nữa khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của các FTAs với các quốc gia phát triển sẽ giúp Việt Nam hưởng lợi từ sự lan tỏa công nghệ và bí quyết quản lý, nâng cao TFP

của nước nhà thông qua phát triển thương mại, đầu tư và tham gia vào GVCs. Việt Nam cũng nên xem xét việc tham gia vào các chuỗi giá trị mới dẫn dắt bởi EU (nhờ EVFTA và thông qua chiến lược thương mại mới của EU) và có thể bởi Trung Quốc (Trung Quốc có chiến lược tự chủ về kinh tế - công nghệ và tự xây dựng các chuỗi giá trị do mình dẫn dắt) thay vì các chuỗi truyền thống trước đây.

Xu hướng xanh hóa và số hóa được đẩy mạnh mở ra nhiều cơ hội mới, cách làm mới cho hầu hết các ngành. Với 2 ngành điện tử và thực phẩm, có thể nghiên cứu các cơ hội mới và cách làm mới như phát triển phân khúc sản phẩm sạch, organic; cách thức thương mại đối với sản phẩm (sử dụng các sàn thương mại...).

Ngành điện tử Việt Nam nên tận dụng tốt vai trò của các FTAs nhằm tăng cường sự kết nối với các đối tác chiến lược cả ở phía thượng nguồn và hạ nguồn; đa dạng các đối tác khác bên ngoài Châu Á để giảm thiểu rủi ro khi quá phụ thuộc vào một số quốc gia nhất định trong khu vực. Việt Nam cũng cần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho doanh nghiệp Việt Nam trong xuất khẩu điện tử thông qua: (i) hoàn thiện cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ; (ii) chủ động tìm kiếm đối tác, đặc biệt là đối tác nước ngoài nhằm mở rộng thị trường cho công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển; (iii) nâng cao hợp tác với các quốc gia khác nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iv) tích cực hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện xác nhận ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;...Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tăng cường hơn nữa khả năng chuyên môn hoá, tập trung sản xuất các sản phẩm công nghệ có độ phức tạp cao, đáp ứng kịp thời các xu thế chuyển dịch cung cầu về nguyên liệu đầu vào công nghệ điện tử, mặt hàng điện tử công nghệ trên thị trường quốc tế.

Để cải thiện vị thế của Việt Nam trong GVC ngành thực phẩm, cần tập trung vào ba trụ cột chính, bao gồm chế biến (thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tốt hơn), sản phẩm (tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt hơn, phức tạp hơn hoặc có giá thành cao hơn) và chức năng (có được các kỹ năng mới trong chuỗi giá trị mà công ty chưa thực hiện trước đây). Về phía các cơ quan quản lý nhà nước: cần tập trung xúc tiến triển khai các cam kết cũng như ký kết các thỏa thuận về công nhận lẫn nhau, hậu kiểm trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBTs); Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ chế biến thực phẩm; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu Việt Nam cho ngành thực phẩm; Tăng cường truyền thông về các ưu đãi đã cam kết trong FTAs liên quan đến thực phẩm. Về phía doanh nghiệp: cần tập trung nghiên cứu các lộ trình cắt giảm thuế quan đối với ngành thực phẩm Việt Nam; Tìm hiểu, chuẩn bị và sẵn sàng, điều chỉnh sản xuất đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ; Tìm hiểu, điều chỉnh sản xuất bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về chất lượng; Xây dựng và quảng bá thương hiệu. Đặc biệt, đây là một ngành Việt Nam có lợi thế và Việt Nam nên tập trung xây dựng những doanh nghiệp lớn trong nước đủ mạnh để dẫn dắt thị trường nội địa.

THE GLOBAL DYNAMICS AND VIETNAM'S CHALLENGES IN 2021



PhD. Nguyen T. Minh Phuong

UEB-VNU



PhD. Nguyen Đức Bao

UEB-VNU



MA. Nguyen T. Thanh Mai

UEB-VNU

No 4. Aug 19, 2021

COVID-19 pandemic

The COVID-19 pandemic has caused a severe global recession whose impacts was only second to the two World Wars and the 1930 Great Depression. Many countries entered the crisis in fiscal precariousness and are less likely to elicit strong policy responses related to health care or livelihood support. Measures such as social distancing, vaccinations and medical treatment have helped slow the spread of the virus and saved many lives; while also support economic growth. However, the world future remains unpredictable and depends on the effectiveness of vaccines against new coronavirus variants; the delays in vaccination, the effectiveness of policy responses in limiting persistent economic losses; the developments in financial conditions and commodity prices, and the adjustment ability of the economies. Like the rest of the world, Vietnam has been hit hard by the COVID-19 pandemic. Despite achieving positive economic growth in 2020 (+2.9%) and being projected to be one of the fastest-growing economies in Southeast Asia in 2021-2022 by ADB's report in the first quarter of 2021, the fourth wave of disease outbreaks (caused by the new easily contagious Delta coronavirus) since early May 2021 will undoubtedly create more challenges for our country. The number of

infected cases increased rapidly, and as of July 23, there was no sign of a decrease. Vietnam's vaccination rate, especially the share of the population fully vaccinated, is among the lowest in the world.

Digital economy trends

The world's production of goods and services is accelerating the process of digital transformation, especially for knowledge- and capital-intensive manufacturing industries. Today's digital economy trends mainly focus on the use of 5G technology, cloud computing, the Internet of things, artificial intelligence, machine learning, automated production processes, 3D printing technology, advanced materials, and renewable energy. The National Digital Transformation Program (Decision No. 749/QĐ-TTg), officially approved in June 2020, has demonstrated the determination to form a digital economy, digital society and digital government in Vietnam. E-commerce flourish, which has grown at an average of nearly 30% per year throughout 2014–2020. In 2020, nearly two-thirds of businesses promoted the use of digital platforms. E-government has also been implemented with an increasing number of online public services integrated on the National Portal and a growing number of visits (Moriset, 2021).

Challenges from global climate change

Our world is currently facing global climate change challenges that no single country can solve, leading to the need to find measures to promote sustainable development quickly. The adoption of climate change policies in many nations and free trade blocs will fundamentally impact production, trade, and investment. Many countries determine green development as an essential strategy for economic recovery after the pandemic. Multinational companies face pressure to build environment-friendly value chains, which have a positive impact on the environment. Vietnam is one of the most affected countries affected by climate change (ranked sixth globally according to the KRI Global Climate Risk Index Report 2020). Over recent years, the Government of Vietnam has introduced several reforms to overcome internal barriers to sustainable development and greening the economy.

Strategic competition and policy adjustment of major economies

The rise of China has made strategic competition among major economies increasingly fierce. Entering a new stage of development, China launched a "Dual Circulation" strategy to improve economic and technological independence and self-reliance, reaching the goal of becoming a modern socialist power by 2049. China determines to take the domestic economy as the main driving force for development; continue to open up and integrate into the world but do it more cautiously and effectively; upgrade the quality of goods and services, and develop China-led production and supply chains. The US focuses on post-pandemic economic recovery, restoring relations with allies and partners, dealing with climate change, and ensuring American leadership in technology, and on handling relations with China. The EU launched a new trade policy within the framework of implementing labour and production standards to FTA partners.

Domestic context: Socio-economic development strategy 2021-2030 and Vietnam's implementation of Free Trade Agreements

Vietnam has demonstrated its aspiration and vision to become a socialist-oriented developed country, aiming at becoming a middle-income country with modern industry by 2030 and a high-income developed country by 2045. Vietnam's socio-economic development strategy

for the period of 2021–2030 is generally relatively consistent with the general trend of the world when emphasizing the role of science, technology and innovation in renovating the growth model and restructuring the economy...International economic integration, primarily through FTAs, is expected to bring many economic benefits and is also a vital driving force for Vietnam's economic recovery from the pandemic. Up to now, Vietnam has joined 17 FTAs, including three new-generation FTAs (EVFTA, CPTPP, UKVFTA), which illustrates Vietnam's efforts in increasing the depth and efficiency of economic integration as well as in improving diversity in economic partnerships.

Opportunities and challenges for Vietnam's economy

Opportunities

First, the opportunity to increase Vietnam's footprint in trade and investment flows and its position in the global value chain. The COVID-19 pandemic disrupted value chains, causing MNCs to restructure value chains, disperse investment activities out of China or implement the "China +1" strategy, making Vietnam a new destination for production. Besides, strategic competition and policy adjustment of major countries help Vietnam to take advantage of cooperation frameworks, strategic partnerships and comprehensive partnerships; to fill the market gap left by China when it moves up to the segment of high-end goods and services; and to increase exports to the US in the context of the US-China trade war. Furthermore, the implementation of signed FTAs, especially EVFTA, CPTPP, UKVFTA and RCEP, helps Vietnam increase the volume and quality of trade and investment, diversify partners and participate in value chains led by Western nations and China.

Second, the general trend in the world and the COVID-19 pandemic accelerate the digital transformation process in Vietnam. Digitizing the economy helps to change policy-making processes and business operations in order to enhance the comparative advantages of industries and businesses; promote the application and dissemination of technology and innovation; create new opportunities and business models; increase the participation of small and medium enterprises (SMEs) in global value chains; develop service sectors and cross-border trade in services, and attract FDI to create higher added value.

Third, challenges from climate change and commitments in new-generation FTAs are the driving force behind green growth and sustainable development in Vietnam. In addition, pressures from global environmental policies and Vietnam's major trading partners (the US and the EU) create motivation for the Vietnamese government to improve regulations and policies and for enterprises to change their production and business models. Consequently, the entire economy's production process and business standards could be upgraded to better harmonize with international trade practices and increase the presence of Vietnamese goods in the global market.

Challenges

First, the pandemic creates many challenges for Vietnam. The Covid-19 pandemic has caused a massive shock on both the supply and demand sides, severely reducing overall global output and international trade and investment, leading to a contraction of Vietnam's international trade and investment activities. The pandemic has disrupted the global supply chain and affected Vietnam's production and export activities. This becomes increasingly severe during the fourth wave of the outbreak. This situation will put tremendous pressure on the production of goods, the export capacity and the ability to meet signed orders for foreign partners in all industries, especially in electrical machinery and equipment and the food industries in 2021. In addition, the covid-19 testing and vaccination program have a significant impact on Vietnam's economic recovery after the pandemic.

Second, climate change causes unusual weather phenomena, causing disruptions in production and international trade. Particularly, industries in which Vietnam has much potential for exports,

such as agriculture, fisheries, forestry, etc., are easily affected by extreme weather phenomena. Meanwhile, Vietnam's capacity to cope with and adapt to climate change is still limited.

Third, the process of digital transformation and greening the economy creates challenges in adjusting strategy and development model from both governance aspects (adjustments of state policies, of firms' strategies and business models), and developing infrastructure and enhancing human resources. The relatively large proportion of labour-intensive industries is also a challenge in promoting digital transformation in Vietnam.

Fourth, the implementation of FTAs increases imports, and the presence of foreign enterprises creates fierce competitive pressure on Vietnamese firms. Access to the markets of major economies has become more difficult because of many barriers as other countries strengthen measures to protect their domestic markets, enforce higher standards and requirements for goods and services, which are greener, cleaner and safer.

Finally, due to a lack of screening and monitoring mechanisms, Vietnam could risk falling into the trap of processing and assembling, which leads to the attraction of poor quality FDI. This means that FDI moves from China and other countries to

Vietnam to take advantage of preferential treatment that Vietnam can get within its FTAs framework. Vietnam is also facing the risk of increasing trade deficit and depending on Chinese goods for raw materials, machinery and technology. Moreover, there is the risk of transshipment and international embargoes.

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM TRONG NGÀNH ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM



TS. Vũ Thanh Hương

UEB-VNU



TS. Nguyễn Đức Bảo

UEB-VNU



TS. Nguyễn Xuân Đông

UEB-VNU



Ths. Nguyễn Thị Phương Linh

UEB- VNU



Ths. Trần Thị Mai Thành

VASS

No 5. Aug 19, 2021

Ngành điện tử và thực phẩm là hai ngành đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội Việt Nam trong việc phát triển doanh nghiệp, đem lại nguồn thu cho người lao động và ngân sách nhà nước, và chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010-2020, hầu hết các sản phẩm Điện tử và Thực phẩm có giá trị độ phức tạp của sản phẩm (PCI) cao đều là các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam hiện tại không có lợi thế so sánh. Xét về sự tham gia GVCs trong giai đoạn 2010-2018, cả hai ngành đều nằm ở vị trí hạ nguồn nhưng đều có xu hướng cải thiện vị trí theo hướng gia tăng sự tham gia vào phần thượng nguồn và sự tham gia vào phần hạ nguồn giảm. Trái ngược với sự kết chặt chẽ với các trung tâm lớn và thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu của ngành Điện tử, Việt Nam còn khá cô độc, tách biệt, chưa thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu ngành Thực phẩm. Do đó, cải thiện năng lực sản xuất nội địa của ngành Điện tử và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng các nhu cầu và yêu cầu của thị trường quốc tế của ngành Thực phẩm là trọng tâm để cải thiện lợi thế so sánh và vị thế khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hai ngành trên.

Ngành điện tử đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội Việt Nam trong việc phát triển doanh nghiệp, đem lại nguồn thu cho người lao động và ngân sách nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu và đang tạo ra giá trị gia tăng tương đối cao và cao gần gấp 2 lần so với ngành thực phẩm. Từ năm 2012, ngành Điện tử đã vượt qua ngành Dệt may để trở thành ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong vòng 10 năm từ năm 2010 đến năm 2020, thứ hạng của Việt Nam trên thế giới xét về giá trị xuất khẩu ngành điện tử cũng liên tục tăng và vươn lên vị trí thứ 6 thế giới năm 2020.

Tương tự ngành điện tử, ngành thực phẩm là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam và còn nhiều tiềm năng để phát triển. Ngành này luôn có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, tạo ra việc làm lớn thứ tư (sau ngành dệt may, da giày và điện tử) và mang lợi nhuận trước thuế lớn thứ hai (sau ngành điện tử) trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam. Bên cạnh xu hướng về gia tăng số lượng doanh nghiệp và việc làm, ngành Thực phẩm Việt Nam đã có sự chuyển biến từ ngành nhập khẩu ròng sang ngành xuất khẩu ròng. Liên tục trong giai đoạn vừa qua, Thực phẩm luôn nằm trong những nhóm ngành có kim ngạch xuất khẩu đạt giá trị cao nhất của Việt Nam (xếp thứ 11 từ năm 2015 đến nay). Trong giai đoạn này, thứ hạng của Việt Nam về kim ngạch xuất khẩu ngành thực phẩm liên tục tăng, từ thứ hạng 43 đã vươn lên xếp thứ 26 thế giới năm 2020.

Việt Nam có lợi thế so sánh cao trong ngành điện tử nhưng tập trung vào những sản phẩm có độ phức tạp sản phẩm thấp. Trong giai đoạn 2010-2020, nhóm hàng điện tử xuất khẩu của Việt Nam có giá trị RCA đứng thứ 3 thế giới, sau Đài Loan, Malaysia và có những bước tăng trưởng nhanh, đều qua các năm. Mười mặt hàng Điện tử xuất khẩu có giá trị RCA cao nhất của Việt Nam dao động trong khoảng 1,4 (mạch điện tử) và 5,5 (điện thoại), trong đó cao nhất là điện thoại. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm Điện tử có giá trị độ phức tạp của sản phẩm (PCI) cao đều là các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam hiện tại không có lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, việc so sánh giữa PCI và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo từng mặt hàng cho thấy rất rõ các sản phẩm Điện tử xuất khẩu lớn của Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng có tính chuyên môn hoá thấp, công nghệ thấp và được sản xuất tại nhiều nơi khác trên thế giới.

Việt Nam không có lợi thế so sánh cho toàn bộ ngành thực phẩm nhưng có lợi thế so sánh ấn tượng với một số mặt hàng thực phẩm. Với giá trị

RCA nhỏ hơn 1, Việt Nam không có lợi thế so sánh về nhóm hàng Thực phẩm trong cả giai đoạn 2010 - 2020. Tuy nhiên, nếu nhìn RCA ngành ở cấp độ chi tiết hơn, có thể thấy vẫn có những nhóm ngành Việt Nam có lợi thế so sánh, thậm chí có lợi thế cao. Mười mặt hàng xuất khẩu ngành Thực phẩm có giá trị RCA cao nhất của Việt Nam dao động trong khoảng 1,5 và 11,1, trong đó mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất là động vật giáp xác chế biến. Nhiều mặt hàng Thực phẩm của Việt Nam có RCA nằm trong nhóm dẫn đầu thế giới như: động vật giáp xác chế biến, dầu mỡ, cá và trứng cá chế biến, bột thịt chế biến, phế liệu thực vật, sản phẩm tinh bột chế biến.

Trong giai đoạn 2010 - 2017, chỉ số vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị điện tử toàn cầu (GEVC) đều âm, chứng tỏ quốc gia đang nằm ở vị trí hạ nguồn của chuỗi do tập trung vào các hoạt động gia công, lắp ráp nhưng đã thể hiện là một trong những mắt xích quan trọng trong GEVC. Việt Nam có xu hướng tham gia ít hơn vào GEVC do nguyên nhân chủ yếu là sự cắt giảm nhập khẩu giá trị gia tăng nước ngoài để sản xuất hàng điện tử xuất khẩu. Ngược lại, giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu hàng điện tử ra nước ngoài của Việt Nam tăng nhẹ, giúp cải thiện vị thế của Việt Nam trong GEVC, hướng nhiều hơn tới vị trí thượng nguồn trong chuỗi, mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho nước nhà. Bên cạnh đó, một đặc điểm nổi bật trong sự tham gia của Việt Nam vào GEVC ngành điện tử là sự "lấn át" của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI hầu như "bao trọn" hoạt động xuất nhập khẩu hàng hàng điện tử, theo đó khối doanh nghiệp FDI chiếm tới 95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện tử trong năm 2020. Đối với hoạt động xuất khẩu giá trị gia tăng ra nước ngoài của Việt Nam, các đối tác của Việt Nam đã có chiều hướng thay đổi tương đối rõ rệt theo hướng đa dạng hoá hơn trong giai đoạn 2010 - 2017, từ chủ yếu hợp tác trong khu vực nội vùng Châu Á sang hướng tới liên vùng, chú trọng nhiều hơn tới thị trường Châu Âu, mặc dù vẫn phụ thuộc lớn vào một số thị trường trọng điểm tại Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan. Ngược lại, các đối tác thương mại FVA của Việt Nam không có nhiều thay đổi đáng kể. Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu đầu vào để sản xuất hàng điện tử xuất khẩu từ thị trường Châu Á như Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Thái Lan và Hàn Quốc và cũng bổ sung nhập khẩu từ một số quốc gia ở các khu vực khác như Mỹ, Pháp, Đức và Anh nhưng không nhiều. Việt Nam là một trong những mắt xích đóng vai trò quan trọng trong GEVC, thể hiện qua bản đồ

liên kết giữa các quốc gia trong GEVC, theo đó toạ độ của Việt Nam có sự kết chặt chẽ với các trung tâm lớn và thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu ngành điện tử.

So với mức tham gia GVCs trung bình của tất cả các ngành, Việt Nam hội nhập vào GVCs của ngành thực phẩm cao hơn. Tuy nhiên, sự tham gia vào GVCs 4 toàn cầu ngành thực phẩm có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2017, chủ yếu do sự sụt giảm của việc nhập khẩu các đầu vào nước ngoài để sản xuất hàng thực phẩm xuất khẩu. Trong khi đó, tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong tổng xuất khẩu năm 2017 tăng 21,7 điểm phần trăm so với năm 2010 do Việt Nam đang từng bước phát triển năng lực ngành thực phẩm nội địa để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, từ đó khiến sự tham gia vào phần hạ nguồn của GVCs ngành thực phẩm giảm mặc dù sự tham gia vào hạ nguồn vẫn nổi trội hơn so với sự tham gia ở phía thượng nguồn. Khác với sự lắt léo của doanh nghiệp FDI trong việc tham gia chuỗi giá trị trong ngành điện tử Việt Nam, trong ngành thực phẩm, một đặc điểm nổi bật là các doanh nghiệp đầu ngành phần lớn là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Ngành thực phẩm của Việt Nam tham gia cả các kết nối liên vùng và nội vùng. Liên kết nội vùng Đông Bắc Á mạnh mẽ nhất đối với phần hạ nguồn của chuỗi giá trị và tập trung vào Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản; trong khi liên kết liên vùng với các quốc gia EU và Bắc Mỹ trở nên rõ rệt hơn ở phần thượng nguồn. Chuỗi giá trị thực phẩm của Việt Nam cũng gia tăng sự tập trung xung quanh một số các trung tâm của GVC ngành thực phẩm là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Đức. Tuy nhiên, dựa trên phân tích mạng lưới, có thể thấy rằng toạ độ của Việt Nam trong ngành hàng xuất khẩu thực phẩm còn tương đối cô độc, tách biệt, chưa thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu ngành Thực phẩm.

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đang có những điều kiện và triển vọng thuận lợi chưa từng có để phát triển nhờ vào việc mở rộng cơ hội xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh trong lĩnh vực điện tử, giá các sản phẩm điện tử, viễn thông sẽ giảm nhiều khi gỡ bỏ hàng rào thuế quan và cơ hội đưa Việt Nam trở thành “công xưởng thứ hai của thế giới” khi một loạt tập đoàn điện tử, viễn thông lớn tuyên bố rút lui khỏi thị trường Trung Quốc, chuyển sang khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, ngành điện tử Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn trong thời gian tới. Đó là sức ép cạnh tranh ngay trong thị trường trong nước khi mà năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn yếu, áp lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng đè nặng

lên hệ thống đại học Việt Nam và chất xám của các doanh nghiệp Việt Nam bị thu hút sang các công ty xuyên quốc gia; tầm vóc và quy mô của doanh nghiệp Việt Nam ở sân chơi quốc tế hầu hết còn khá nhỏ. Sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm từ “cứng” sang “mềm” cũng là thách thức rất lớn đối với doanh nghiệp sản xuất thuộc lĩnh vực điện tử. Ngành điện tử Việt Nam có lệ nội địa hóa thấp và doanh nghiệp FDI đóng vai trò là người tham gia chính, dẫn dắt trong chuỗi giá trị tại Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu điện tử của Việt Nam vẫn chỉ có chỉ số Độ phức tạp sản phẩm thấp, chứa đựng ít công nghệ phức tạp và có nhiều đối thủ cạnh tranh cùng trình độ phát triển. Do đó, trong tương lai gần, định vị lợi thế so sánh của nhóm ngành điện tử xuất khẩu Việt Nam có khả năng sẽ tiếp tục được cải thiện. Tuy Việt Nam chủ yếu đang nằm ở vị thế hạ nguồn của chuỗi nhưng đang có chiều hướng hướng tới vị thế thượng nguồn.

Triển vọng tích cực nâng cao lợi thế của ngành thực phẩm Việt Nam đến từ nhiều kênh khác nhau. Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thông qua Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các FTAs đã góp phần giúp Việt Nam định vị trở thành một người chơi quan trọng trong chuỗi giá trị thực phẩm khu vực và toàn cầu. Ngành thực phẩm Việt Nam đã tích cực tham gia phần hạ nguồn của chuỗi giá trị, nhờ đó nguồn cung đầu vào được đa dạng hoá, tạo động lực cho việc gia tăng tỷ trọng giá trị nội địa và tăng trưởng của ngành trong tương lai. *Tuy nhiên, ngành thực phẩm của Việt Nam cũng đối mặt với một số thách thức trong quá trình tiến tới nâng cao vị thế* như chi phí vận chuyển cao, chất lượng sản phẩm xuất khẩu của hàng hoá thực phẩm của Việt Nam chưa cao, thiếu hụt nguồn cung đầu vào nội địa chất lượng nên vẫn phải phụ thuộc vào đầu vào nước ngoài. Sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng theo hướng lành mạnh hơn như tăng cường tiêu thụ trái cây tươi, rau củ quả, hoặc thực phẩm chế biến có thành phần hữu cơ; các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe... Việc xây dựng và phát triển thương hiệu của ngành thực phẩm ngày càng được Việt Nam quan tâm hơn cũng là những thách thức nhưng cũng hàm chứa cơ hội phát triển cho ngành thực phẩm của Việt Nam. Trong ngắn hạn và trung hạn, vị trí của ngành thực phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu có thể sẽ được cải thiện song định vị lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đối với mặt hàng thực phẩm xuất khẩu có khả năng giảm, trước bối cảnh cạnh tranh quốc tế vô cùng khốc liệt trong mặt hàng này, đặc biệt từ các quốc gia phát triển có công nghệ cao nếu Việt Nam không có các chính sách phù hợp.

Ngành điện tử Việt Nam nên tận dụng tốt vai trò của các FTAs nhằm tăng cường sự kết nối với các đối tác chiến lược cả ở phía thượng nguồn và hạ nguồn; đa dạng các đối tác khác bên ngoài nội vùng Châu Á để giảm thiểu rủi ro khi quá phụ thuộc vào một số quốc gia nhất định trong khu vực như Trung Quốc. Việt Nam cũng cần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho doanh nghiệp Việt Nam trong xuất khẩu điện tử thông qua: (i) hoàn thiện cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ; (ii) chủ động tìm kiếm đối tác, đặc biệt là đối tác nước ngoài nhằm mở rộng thị trường cho công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển; (iii) nâng cao hợp tác với các quốc gia khác nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iv) tích cực hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện xác nhận ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tăng 6 cường hơn nữa khả năng chuyên môn hoá, tập trung sản xuất các sản phẩm công nghệ có độ phức tạp cao, đáp ứng kịp thời các xu thế chuyển dịch cung cầu về nguyên liệu đầu vào công nghệ điện tử, mặt hàng điện tử công nghệ trên thị trường quốc tế.

Để cải thiện lợi thế so sánh và sự tham gia của Việt Nam trong GVC ngành thực phẩm, cần tập trung vào ba trụ cột chính, bao gồm chế biến (thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tốt hơn), sản phẩm (tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt hơn, phức tạp hơn hoặc có giá thành cao hơn) và chức năng (có được các kỹ năng mới trong chuỗi giá trị mà công ty chưa thực hiện trước đây). Về phía các cơ quan quản lý nhà nước: cần tập trung xúc tiến triển khai các cam kết cũng như ký kết các thỏa thuận về công nhận lẫn nhau, hậu kiểm trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBTs); Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ chế biến thực phẩm; Tiếp tục nỗ lực thu hút và tạo môi trường thuận lợi cho FDI vào ngành thực phẩm; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu Việt Nam cho ngành thực phẩm; Tăng cường truyền thông về các ưu đãi đã cam kết trong FTAs liên quan đến thực phẩm. Về phía doanh nghiệp: cần tập trung nghiên cứu các lộ trình cắt giảm thuế quan đối với ngành thực phẩm Việt Nam; Tìm hiểu, chuẩn bị và sẵn sàng, điều chỉnh sản xuất đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ; Tìm hiểu, điều chỉnh sản xuất bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về chất lượng; Xây dựng và quảng bá thương hiệu.

QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG TRONG KHỦNG HOẢNG: BÀI HỌC RÚT RA TỪ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19 Ở TP.HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC TỈNH PHÍA NAM



TS. Nguyễn Quốc Việt

Phó viện trưởng viện NCKT&CS



Ông. Nguyễn Đức Hùng Linh

Giám đốc phân tích và tư vấn đầu tư SSI

No 6. Aug 31, 2021

Đại dịch Covid-19 đã gây sức ép vô cùng lớn tới hệ thống an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế của Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Với Việt Nam, cho tới tháng 4 năm 2021, thành công chống đại dịch Covid-19 được coi là một kỳ tích đáng tự hào được thế giới nể trọng. Thế nhưng, kể từ khi chủng Delta tràn vào, Việt Nam đã từng bước phải qua những gì mà các quốc gia khác đã phải trải qua về cả tốc độ lây nhiễm và mức độ tàn khốc của nó. Việc một số địa phương ở Việt Nam, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, đang trải qua những khủng hoảng chưa từng có do Covid-19 gây ra. Nó đã làm bộc lộ cả điểm mạnh và điểm yếu của Việt Nam trong thời gian qua. Công tác triển khai các biện pháp chống dịch theo Chỉ thị 16 ở một số địa phương, một số cơ quan còn chưa nghiêm, nhất là tại một số nơi người dân vẫn còn lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trước diễn biến dịch bệnh. Trong làn sóng dịch Covid lần thứ 4 ở Việt Nam đang ảnh hưởng rất lớn đến sinh mệnh, đời sống và hoạt động kinh tế bình thường của Tp Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam, với chỉ đạo quyết liệt, các giải pháp cứu trợ xã hội trực tiếp của Thủ tướng chính phủ, các bộ ngành và chính quyền địa phương, điều cần quan tâm bây giờ là cách thức đi đến quyết định và triển khai cụ thể chính sách đó sẽ/nên như thế nào?

Trong 2 năm qua, quan điểm chống dịch Covid của Việt Nam đã có một số sự thay đổi. Năm 2020, với khẩu hiệu “Chống dịch như chống giặc”, toàn bộ hệ thống chính trị đã nhập cuộc rất quyết liệt. Tận dụng lợi thế truyền thông, các nhà quản lý đã tạo cho người dân ý thức đề phòng cao, giãn cách nghiêm túc và kết quả là dịch nhanh chóng được khống chế. Vai trò tổng chỉ huy của cấp trung ương được thể hiện rất rõ trong năm 2020 và đây là nhân tố chính tạo ra thành công. Thời gian giãn cách lâu

nhất là 3 tuần (tháng 4/2020), số người tử vong rất thấp. Hoạt động kinh tế, xã hội bật lại mạnh mẽ sau giãn cách, niềm tin người dân được củng cố. Chúng ta đã đạt được thành công trong thực hiện “mục tiêu kép” trong năm 2020. Nhưng bây giờ, bối cảnh đã khó khăn hơn rất nhiều. Trong khi đó, dư địa của chính sách tài khóa, tiền tệ lại đang bị thu hẹp sau một thời gian dài tích lũy, nhưng nguồn lực đã phải dùng để chống chịu, ứng phó với dịch Covid-19. Cộng đồng doanh nghiệp thì đã chống chịu hết sức kiên cường từ năm 2020

Năm 2021, cách chống dịch đã thay đổi với khẩu hiệu “Vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế”, kèm theo yêu cầu “không chống dịch cực đoan”. Điểm khác biệt nữa đó là trách nhiệm chống dịch được giao cụ thể hơn cho từng tỉnh. Cách tiếp cận này ban đầu khá phù hợp, nhất là sau 1 năm có rất nhiều phản hồi “khó khăn do Covid” từ phía doanh nghiệp và quyền tự chủ luôn là mong muốn của các địa phương. Việc trao quyền và trách nhiệm cho địa phương dù thể hiện một tư duy mới về điều hành phát triển kinh tế nhưng đây là cách tiếp cận của “thời bình”. Với những vấn đề cấp bách, cần phối hợp nhanh, dứt khoát giữa các địa phương thì vai trò tổng chỉ huy của trung ương phải được đề cao, và kèm với đó cũng là tính chịu trách nhiệm.

Từ đầu dịch, khi mà quyền tự chủ đã được giao cho cấp Địa phương, thoát đầu chúng ta đã phát huy tương đối tốt lực lượng tự quản và cán bộ tổ dân phố để triển khai nhiều công việc chống dịch và cứu trợ xã hội. Tuy nhiên, đã có rất nhiều bất cập cũng nảy sinh từ đây, nhất là sự chậm trễ triển khai hoặc lạm dụng gây những bức xúc không đáng có. Cũng khó có thể đòi hỏi, yêu cầu những người không qua đào tạo bài bản về quản trị XH, những người đã về hưu, làm việc trên tinh thần đóng góp tự nguyện chứ không hưởng lương thường xuyên, phải có sự chuyên nghiệp và hiểu biết tinh tế xử lý các vấn đề quản lý xã hội trong khủng hoảng. Cách đây 2 tháng xuất hiện tình trạng tình này đóng, tỉnh kia mở như Đồng Nai với Sài Gòn, rất lộn xộn và không có bất kỳ tác dụng gì đến phòng chống dịch. Kết quả là cả 19 tỉnh vùng ĐBSCL đều phải giãn cách, hậu quả về kinh tế và mất mát về con người đã vô cùng lớn. Định hướng thiếu rõ ràng giữa chống dịch và phát triển kinh tế cùng với giao trách nhiệm chống dịch chưa cụ thể rõ ràng giữa các cấp cũng như giữa những việc cần điều phối cấp trung ương, việc cần phân cấp rõ ràng cho địa phương chịu trách nhiệm, có thể coi là căn nguyên khiến dịch chậm được kiểm

soát, đặc biệt là ở thành phố HCM và khu vực phía nam. Với thực trạng phân cấp quản lý nhà nước hiện nay, mặc dù chính sách được đưa ra từ trên xuống dưới, nhưng thực thi lại trông chờ, ỷ lại vào cấp thấp nhất, gây lúng túng, ùn tắc nghiêm trọng, nhất là liên quan đến các việc điều tiết dân cách và thực thi hoạt động an sinh xã hội.

Đã đến lúc, phải phát huy vai trò điều tiết và tính chuyên nghiệp của bộ máy công quyền. Nhiều nước trong lĩnh vực xử lý khủng hoảng, việc làm, an sinh xã hội họ áp dụng cơ chế TÁN QUYỀN, thành lập các văn phòng tập trung. Ví dụ ở Văn phòng Lao động - Việc làm ở Đức có các chi nhánh chính chia theo các vùng kinh tế trọng điểm, kết nối 156 cơ quan trực thuộc ở từng thành phố, tỏa ra hơn 600 chi nhánh văn phòng để giải quyết các vấn đề quản lý lao động, việc làm, đào tạo nghề, BHXH, hỗ trợ tài chính cho lao động mất việc làm. Một số lĩnh vực bảo trợ XH mang tính chuyên biệt cho bà mẹ, trẻ em, người già họ cũng triển khai cơ chế này kết hợp điều phối các mạng lưới xã hội dân sự tại địa phương. Việt nam đang tiến tới bỏ quản lý theo hộ khẩu, thì cũng nên chuyển chức năng quản lý di trú của cư dân nặng theo góc độ an ninh/hành chính sang góc độ quản lý di trú gắn với việc làm, thu nhập, an sinh xã hội dựa theo các văn phòng có sự kết nối thống nhất từ TW-DF, các hội đồng tự quản cơ sở chỉ nên thực hiện đúng các chức năng tự quản và mang tính phong trào.

Đây là một bài học đắt giá cho điều hành chính sách vĩ mô trong những năm tiếp theo. Trao quyền tự chủ cho địa phương cũng luôn đúng, nhưng cũng cần rất tinh tế để cân đối giữa trao quyền và tập quyền, tận dụng lợi thế đặc biệt của Việt Nam là khả năng tập trung quyền lực để thống nhất ý chí, dẫn dắt đi nhanh. Cách tiếp cận với các vấn đề ở tầm vĩ mô cần phải có sự hiểu biết thấu đáo và tổng thể.

VEPR OPINIONS

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM



Theo nghiên cứu của các chuyên gia đến từ Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, trong giai đoạn 2010-2019, Việt Nam có lợi thế so sánh trong 9/20 nhóm ngành (riêng năm 2020, chỉ còn lợi thế với 6 nhóm ngành); mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) của Việt Nam có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2010-2018... Điều này đòi hỏi Việt Nam cần có những chính sách nhằm phát huy lợi thế so sánh của mình để "định vị" lại trong GVC.

PGS. TS. Nguyễn Trúc Lê

Hiệu trưởng ĐH Kinh tế- ĐHQGHN

No 7. Sep.01, 2021

Thực trạng

Giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã đạt thành tích tăng trưởng thương mại ấn tượng khi kim ngạch xuất nhập khẩu liên tục tăng và xuất siêu được duy trì trong 5 năm trở lại đây. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch, Việt Nam là một trong các quốc gia ít ỏi ở khu vực châu Á có tốc độ tăng trưởng thương mại dương và đạt mức xuất siêu kỷ lục vào năm 2020 với gần 20 tỷ USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã có những tác động nhất định đến dòng FDI vào Việt Nam, nhưng những tác động này không phải là quá lớn. Mức giảm của tổng vốn đăng ký cấp mới và vốn thực hiện tương đối thấp. Bên cạnh đó, vẫn có những kết quả đáng khích lệ khi tổng vốn đăng ký tăng thêm vẫn tăng so với năm trước và vốn thực hiện vẫn tăng đều qua các quý của năm 2020. Những kết quả này thể hiện thương mại và đầu tư sẽ tiếp tục là những lợi thế mà Việt Nam cần tận dụng để nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế trong thời gian tới.



PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

Phó HT ĐH Kinh tế- ĐHQGHN

Viện trưởng VEPR

Trong giai đoạn 2010-2019, Việt Nam có lợi thế so sánh trong 9/20 nhóm ngành. Tuy nhiên, năm 2020, chỉ còn lợi thế với 6 nhóm ngành, trong đó có 1 nhóm ngành có lợi thế so sánh cao là giày dép, mũ; 3 nhóm ngành có lợi thế so sánh ở mức trung bình (hàng dệt may; máy móc, thiết bị điện tử; da và sản phẩm da) và 2 nhóm ngành có lợi thế so sánh ở mức thấp (gỗ - sản phẩm gỗ và nguyên liệu dệt may). Trong cả giai đoạn, bức tranh lợi thế so sánh của Việt Nam có một số điểm cần chú ý: i) lợi thế so sánh của Việt Nam với hầu hết các nhóm ngành đều giảm (7/9 ngành có lợi thế), ngay cả với nhóm ngành duy nhất Việt Nam có lợi thế so sánh cao là giày, dép, mũ; ii)

Việt Nam đang mất dần lợi thế so sánh với các sản phẩm nông nghiệp khi không còn lợi thế với cả nhóm sản phẩm động vật và thực vật trong năm 2020; iii) ngành duy nhất có lợi thế so sánh tăng cao là điện tử, nhưng sự gia tăng lợi thế so sánh trong ngành này lại bắt nguồn từ sự hiện diện và mở rộng sản xuất, xuất khẩu, đầu tư của các doanh nghiệp FDI; iv) các ngành Việt Nam không có lợi thế so sánh là các ngành liên quan nhiều đến nguyên vật liệu đầu vào như nhựa, cao su, máy móc cơ khí, kim loại, giấy hoặc các sản phẩm có giá trị và công nghệ cao như phương tiện thiết bị vận tải, thiết bị quang học, nhạc cụ và thiết bị y tế...

Mức độ tham gia vào GVCs của Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2018. Ở phần hạ nguồn của GVCs, các đối tác chính cung cấp đầu vào trung gian phục vụ cho chế xuất tại Việt Nam đến chủ yếu từ châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước ASEAN, thể hiện tính chất nội vùng lẫn át tính chất toàn cầu trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, ở phía thượng nguồn của GVCs, các đối tác nhập khẩu đầu vào trung gian của Việt Nam để chế xuất có tính đa dạng hơn, thể hiện tính toàn cầu hơn, không chỉ hướng vào Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN mà còn hướng nhiều tới thị trường EU, Australia và Hoa Kỳ.

Đối với sự tham gia vào GVCs theo ngành, giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp hơn đáng kể so với ngành sơ cấp gồm nông nghiệp, khai thác mỏ và ngành dịch vụ. Điều này phản ánh rõ bản chất gia công, chế biến, chế tạo của ngành công nghiệp Việt Nam, đồng thời cũng nhấn mạnh vai trò và tiềm năng của nhóm ngành nông nghiệp trong việc cải thiện vị thế của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự tham gia GVCs của Việt Nam theo nhóm ngành đã cho thấy sự chuyển biến rõ rệt trong giai đoạn 2010-2018. Ở cả ba nhóm ngành cơ bản, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ đều đang có chiều hướng gia tăng sự tham gia vào khâu thượng nguồn trong GVCs. Ngược lại, sự tham gia hạ nguồn GVCs của ba nhóm ngành lại cho thấy xu hướng ngược chiều nhau - ngành cơ bản có xu hướng tăng trong khi hai ngành còn lại giảm.

Triển vọng và thách thức của một số ngành có ưu thế

Với sự thay đổi của hệ số lợi thế so sánh biểu lộ (RCA), Việt Nam có triển vọng tăng lợi thế so sánh trong tương lai gần gồm điện tử và giày dép, nhưng với các ngành khác, triển vọng tăng lợi thế so sánh là vô cùng khó khăn. Triển vọng để Việt Nam tăng vị thế trong GVCs cũng khá tích cực khi Việt Nam đang và sẽ tiếp tục hướng tới phần thượng nguồn của chuỗi.

Trong tương lai gần, định vị lợi thế so sánh của nhóm ngành điện tử xuất khẩu Việt Nam có khả năng sẽ tiếp tục được cải thiện trên thị trường quốc tế. Việt Nam chủ yếu đang nằm ở vị thế hạ nguồn của chuỗi nhưng đang có chiều hướng hướng tới vị thế thượng nguồn. Xu hướng phát triển này dự đoán sẽ tiếp tục duy trì trong thời

gian sắp tới, mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho ngành điện tử. Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đang có những điều kiện và triển vọng thuận lợi chưa từng có để phát triển nhờ vào việc mở rộng cơ hội xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, thu hút vốn FDI tăng mạnh trong lĩnh vực điện tử, giá các sản phẩm điện tử, viễn thông sẽ giảm nhiều khi gỡ bỏ hàng rào thuế quan và cơ hội đưa Việt Nam trở thành "công xưởng thứ hai của thế giới" khi một loạt tập đoàn điện tử, viễn thông lớn tuyên bố rút lui khỏi thị trường Trung Quốc, chuyển sang khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, ngành điện tử Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn trong thời gian tới. Đó là sức ép cạnh tranh ngay ở thị trường trong nước khi mà năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hiện nay còn yếu, áp lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng đè nặng lên hệ thống đại học Việt Nam và chất xám của các doanh nghiệp Việt Nam bị thu hút sang các công ty xuyên quốc gia; tầm và quy mô của doanh nghiệp Việt Nam ở sân chơi quốc tế hầu hết còn khá nhỏ. Sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm từ "cứng" sang "mềm" cũng là thách thức rất lớn đối với doanh nghiệp sản xuất thuộc lĩnh vực điện tử. Ngành điện tử Việt Nam có tỷ lệ nội địa hóa thấp và doanh nghiệp FDI đóng vai trò tham gia chính, dẫn dắt trong chuỗi giá trị tại Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu điện tử của Việt Nam vẫn chỉ có chỉ số độ phức tạp sản phẩm thấp và có nhiều đối thủ cạnh tranh cùng trình độ phát triển. Điều này sẽ làm hạn chế đi khả năng thích ứng, đáp ứng những nhu cầu cấp bách, mới nổi và bắt kịp với xu hướng phát triển của thị trường toàn cầu.

Trong ngắn hạn và trung hạn, vị trí của ngành thực phẩm trong GVCs có thể sẽ được cải thiện do năng lực của khu vực sản xuất trong nước được cải thiện khiến nhập khẩu giá trị gia tăng làm đầu vào cho chế xuất giảm và EVFTA có hiệu lực sẽ mở ra cơ hội tăng cường xuất khẩu đầu vào giá trị gia tăng cho sản xuất hàng xuất khẩu của các quốc gia EU.

Triển vọng tích cực nâng cao lợi thế của ngành thực phẩm Việt Nam đến từ nhiều kênh khác nhau. Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thông qua Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đã góp phần giúp Việt Nam trở thành một quốc gia quan trọng trong chuỗi giá trị thực phẩm khu vực và

toàn cầu. Bên cạnh đó, các đối tác ở cả phía thượng nguồn và hạ nguồn đều là thành viên của FTAs, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá thực phẩm của Việt Nam tiếp cận thị trường cũng như được hưởng các ưu đãi về thuế, thuận lợi hoá thương mại. Thứ hai, ngành thực phẩm Việt Nam đã tích cực tham gia phần hạ nguồn của chuỗi giá trị, nhờ đó nguồn cung đầu vào được đa dạng hoá, tạo động lực cho việc gia tăng tỷ trọng giá trị nội địa và tăng trưởng của ngành trong tương lai. Bên cạnh đó, ngành thực phẩm của Việt Nam cũng đối mặt với một số thách thức trong quá trình tiến tới nâng cao vị thế: 1) Các mặt hàng thực phẩm nông sản chủ yếu được vận chuyển nội địa theo đường bộ, dẫn tới chi phí cao; 2) Chất lượng sản phẩm xuất khẩu chưa cao 3) Chất lượng nguồn cung đầu vào cho ngành thực phẩm trong nước không đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu khiến các doanh nghiệp chế xuất phải nhập khẩu đầu vào của nước ngoài để sản xuất; 4) Các vấn đề liên quan tới an toàn thực phẩm, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng trở thành gánh nặng cho các hộ sản xuất thực phẩm xuất khẩu nhưng thiếu cơ chế thực thi chung.

Định vị lại Việt Nam trong GVCs

Song hành với những chính sách mang tính ngắn hạn đang thực hiện nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của COVID-19, Việt Nam nên kiên trì với những cải cách dài hơi để cải thiện kinh tế vĩ mô và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Trong mọi tình huống, lạm phát, lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định để chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh vẫn là một yêu cầu thường trực, trong đó cần nhận diện và khắc phục các rào cản để nâng cao thứ hạng trong bộ chỉ số năng lực cạnh tranh 4.0 (WEF). Việt Nam cần tận dụng được thương mại và đầu tư để nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế trong tương lai. Để làm được điều này, cần thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của các FTA trong việc cải thiện lợi thế so sánh và giá trị gia tăng của Việt Nam trong GVCs, đồng thời tạo môi trường để các FTA phát huy hiệu quả. Song song với điều này, để có thể giảm những tác động tiêu cực từ hội nhập, Việt Nam cần có những giải pháp để tăng sự chống chịu của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục đa dạng

hoá thị trường và hàng hoá dựa trên mạng lưới FTA và lợi thế so sánh.

Hoạt động xuất nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Để có thể cải thiện TFP thông qua việc tham gia vào GVCs, Việt Nam có thể thông qua việc thiết lập và gắn kết với các đối tác là các quốc gia có mức thu nhập cao và phát triển hơn. Với mỗi liên kết sau, Việt Nam có thể tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng và với hàm lượng công nghệ cao, cải thiện năng suất của mình. Với mỗi liên kết trước, Việt Nam có thể tiếp cận với những tiêu chuẩn và bí quyết từ đối tác xuất khẩu của mình.

Đối với ngành điện tử, Việt Nam nên tận dụng tốt vai trò của các FTA nhằm tăng cường sự kết nối với các đối tác chiến lược cả ở phía thượng nguồn và hạ nguồn; đa dạng các đối tác khác bên ngoài châu Á để giảm thiểu rủi ro khi quá phụ thuộc vào một số quốc gia nhất định trong khu vực. Việt Nam cũng cần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho doanh nghiệp trong xuất khẩu điện tử thông qua: (i) hoàn thiện cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ; (ii) chủ động tìm kiếm đối tác, đặc biệt là đối tác nước ngoài nhằm mở rộng thị trường cho công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển; (iii) nâng cao hợp tác với các quốc gia khác nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iv) tích cực hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện xác nhận ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

Để cải thiện vị thế của Việt Nam trong GVCs ngành thực phẩm, cần tập trung vào 3 trụ cột chính, bao gồm chế biến (thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tốt hơn), sản phẩm (tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt hơn, phức tạp hơn hoặc có giá thành cao hơn) và chức năng (có được các kỹ năng mới trong chuỗi giá trị mà doanh nghiệp chưa thực hiện trước đây). Về phía các cơ quan quản lý nhà nước: cần tập trung xúc tiến triển khai các cam kết cũng như ký kết các thỏa thuận về công nhận lẫn nhau, hậu kiểm trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT); khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ chế biến thực phẩm; đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu Việt Nam cho ngành thực phẩm; tăng cường truyền thông về các ưu đãi đã cam kết trong FTA liên quan đến thực phẩm.

NHỮNG ĐIỂM BẬT CẬP VỀ THẺ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19



Trong bối cảnh làn sóng dịch COVID-19 với biến chủng Delta diễn biến rất phức tạp, các địa phương trên phạm vi cả nước đã và đang phải tập trung thực hiện các giải pháp quyết liệt vừa phòng chống dịch bệnh COVID-19 vừa thực hiện giải pháp an sinh – xã hội phù hợp để giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn do dịch bệnh cũng như do các biện pháp cách ly. Có rất nhiều ý kiến từ phía người dân và những người làm công tác xã hội, tư vấn chính sách cho rằng ngoài việc hỗ trợ hàng thiết yếu và các gói an sinh cơ bản, Giáo dục cũng là "hàng thiết yếu" cần được hỗ trợ và sau đợt dịch này, nhất là ở các địa phương đang thực hiện dần cách xã hội, và hoạt động giáo dục chuyển từ học trực tiếp sang dạy và học online.

S. Nguyễn Quốc Việt

No 8. Sep.13, 2021

Khoa Kinh tế Phát triển- ĐH Kinh tế, ĐHQGHN

Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách VEPR

Phương án tối ưu về mặt chính sách là thiết kế một gói chính sách thống nhất từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, áp dụng cho tất cả các bậc học, loại hình đào tạo về miễn giảm học phí theo từng đối tượng/vùng ảnh hưởng, áp dụng ngay từ học kỳ đầu của năm học mới 2021-2022. Tuy nhiên, với việc phân cấp hiện nay, những chính sách cụ thể về học phí do từng tỉnh, thành phố trực thuộc TW quyết định. Mặt khác, Bộ GD&ĐT cũng phải đối mặt với một số khó khăn nếu ban hành chính sách không khả thi và không có nguồn lực đảm bảo. Thu nhập cán bộ giáo viên, nhất là ở nông thôn, vùng khó khăn còn thấp, việc miễn giảm học phí sẽ tạo gánh nặng bù chi thường xuyên vốn đã rất hạn hẹp của các địa phương, gây khó khăn hơn cho đời sống cán bộ giáo viên. Chính vì những lý do trên, nên dù biết là cần phải làm hơn thế, nhưng khó có thể có chính sách nào phổ quát áp dụng chung khả dĩ hơn ngoài việc Bộ đã có chỉ thị không tăng học phí, được đưa ra trong kế hoạch năm học 2021-2022 do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ký ngày 24 tháng 8 năm 2021.

Ngay sau khi có chỉ thị nêu trên của Bộ GD&ĐT, trước tình hình Covid-19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng nặng nề đến thu nhập và đời sống đại bộ phận dân cư, nhiều tỉnh thành phố đã

liên tiếp công bố các chính sách miễn giảm học phí của địa phương. Đà Nẵng là địa phương đi đầu hỗ trợ 100% học phí cho trẻ mầm non, học sinh THCS, THPT trường công lập và ngoài công lập. UBND thành phố Hồ Chí Minh cũng đã đồng ý với đề xuất miễn học phí học kỳ I năm học 2021-2022. Tại Quảng Ninh, học sinh các trường công lập và ngoài công lập từ bậc mầm non đến THPT (trừ các trường vốn đầu tư nước ngoài) sẽ được tỉnh hỗ trợ 100% học phí trong năm học 2021 – 2022. Năm học 2021-2022 là năm thứ hai Hải Phòng thực hiện miễn học phí cho học sinh các cấp. Đối tượng được hỗ trợ 100% học phí là trẻ em mầm non đang thực học tại các cơ sở giáo dục mầm non được thành lập, cấp phép hoạt động; học sinh THCS, THPT và bố túc có hộ khẩu thường trú, đăng ký tạm trú hoặc có xác nhận của công an về việc sinh sống thực tế tại Hải Phòng.

Tuy nhiên, qua các ý kiến trên các trang báo và mạng xã hội vẫn còn khá nhiều tâm tư của các phụ huynh học sinh như: sao không áp dụng định mức miễn giảm học phí đối với trường tư/quốc tế/đại học. Những đối tượng theo học ở các trường này phải chịu học phí cao và ngày càng tăng với lý do được phục vụ với chất lượng vượt trội (tương đương quốc tế), cơ sở vật chất hiện đại, giáo viên chất lượng người nước ngoài trực

tiếp đến giảng dạy. Chính vì vậy, khi chuyển sang học online, ở một số trường tư và trường quốc tế có vài ý kiến phản đối từ phía phụ huynh học sinh về việc vẫn duy trì nguyên mức học phí rất cao, cũng lác đác có một số trường tư thông báo giảm 50% mức học phí sau khi Bộ GD&ĐT có ý kiến đề nghị các trường tư/quốc tế đàm phán lại mức học phí online với phụ huynh. Tuy nhiên, cho đến nay rất ít trường kể cả công lẫn tư có sự đàm phán một cách thực chất về mức học phí học online.

Như vậy có thể nhận thấy, những lĩnh vực mà nền tảng thỏa thuận xã hội khó xảy ra, nhà nước cần áp đặt thể chế và các chính sách cụ thể chứ không thể để xã hội tự hình thành các cơ chế thỏa thuận. Chính vì vậy, theo tôi, các địa phương khi quyết định áp dụng học online cần có hướng dẫn cơ chế thỏa thuận giữa phụ huynh với đại diện nhà trường về mức thu học phí online đúng theo tinh thần chỉ đạo của bộ GD&ĐT, để làm rõ các khoản chi phí nào có thể giảm vì chuyển sang học online, chi phí nào tăng, và liệu có giảm được hay không.

Từ đó, làm minh bạch hóa cơ chế thị trường dịch vụ giáo dục, giảm thông tin bất cân xứng, chứ không phải là đòi hỏi nhà trường hào tâm từ thiện, mặc dù có khuyến khích trường tư/quốc tế giảm lợi nhuận kỳ vọng để hỗ trợ thêm.

Với các trường quốc tế và đại học cần có hướng dẫn của Bộ Giáo dục về việc quy định dành một phần tỷ lệ bắt buộc trong quỹ học bổng (trích tỷ lệ bắt buộc từ học phí và tài trợ và quỹ học bổng này không hề nhỏ ở các trường đại học theo cơ chế tự chủ) để dành cho các học sinh có hoàn cảnh khó khăn ngoài những trường hợp theo chế độ của nhà nước (ngoài diện con em gia đình có công, gia đình thuộc hộ nghèo, dân tộc). Ngoài ra các trường có thể tự chủ động chuyển giải thưởng thường dành cho học sinh/ sinh viên xuất sắc theo học kỳ hoặc giải thưởng đầu năm mục đích thu hút sinh viên giỏi nhập học là chính sang hỗ trợ các trường hợp khó khăn đột xuất. Với cách kết hợp các nguồn lực kể trên, các trường có thể công bố gói miễn/giảm dành riêng dành cho học sinh và sinh viên khó khăn trong đại dịch COVID-19, là điều mà các gia đình đang gặp khó đang rất mong mỏi.

VEPR OPINIONS

LIỆU CÒN DƯ ĐỊA TĂNG NĂNG SUẤT TRONG CÁC NGÀNH CÓ LỢI THỂ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY? PHÂN TÍCH TỪ NGÀNH ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM.



TS. Tô Thế Nguyên

Khoa Kinh tế Chính trị- ĐH Kinh tế,

ĐHQGHN



TS. Vũ Văn Hoàng

Khoa Kinh tế Phát triển- ĐH Kinh tế,

ĐHQGHN

No 9. Sep 24, 2021

Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, nhất là đổi mới kinh tế, Việt Nam đã gia nhập vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình. Thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh, từ 200 USD năm 1990 lên 1.331 USD năm 2010 và khoảng 2.750 USD năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức gần 7% những năm qua. Để đạt được tốc độ tăng trưởng cao, không nhất thiết phải tăng số lượng vốn đầu tư hay số lượng lao động với tốc độ tương ứng. Nếu sử dụng tối ưu nguồn lao động và vốn bằng cách phối hợp và sử dụng tốt nhất các yếu tố đầu vào kết hợp với việc cải tiến tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng lao động thì vẫn có thể đạt được tăng trưởng, hơn thế, tăng trưởng một cách bền vững. Như vậy, ngoài phần đóng góp của từng nhân tố đầu vào, còn thấy một phần giá trị mới do nhân tố TFP tạo ra. TFP là kết quả sản xuất mang lại do tác động của các nhân tố như: đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân.

Dữ liệu trong báo cáo này được cung cấp từ Tổng cục thống kê. Tập trung vào 2 ngành là ngành sản xuất chế biến thực phẩm và điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Sau khi loại bỏ các doanh nghiệp bị thiếu dữ liệu, giữ lại các doanh nghiệp có vốn, lao động và lợi nhuận sau thuế dương, mẫu nghiên cứu còn lại 28,143 quan sát. Trong đó có 10,830 doanh nghiệp trong ngành sản xuất chế biến thực phẩm, chiếm tỷ trọng 85.41% trong tổng số doanh nghiệp được nghiên cứu, đồng thời báo cáo sử dụng phương pháp ước lượng tổng quát GMM để tính giá trị TFP.

Thực trạng các doanh nghiệp ngành thực phẩm và điện tử Việt Nam (giai đoạn 2010-2020)

Thực phẩm và đồ uống hiện chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi tiêu hằng tháng của người tiêu dùng (chiếm khoảng 35% mức chi tiêu), chiếm khoảng 15% GDP. Xét trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động. Tuy

2 ngành này có tốc độ tăng cao nhưng hệ số TFP vẫn còn thấp, điều đó có nghĩa là tăng trưởng của DN Việt Nam trong giai đoạn này chủ yếu nhờ các yếu tố khác, ví dụ lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ. Năng suất của doanh nghiệp trong các nhóm ngành này vẫn dựa nhiều vào lợi thế khai thác tài nguyên sẵn có và gia tăng đầu tư. Tăng năng suất nhờ đóng góp của đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, phương thức quản lý hiện đại trong các ngành còn hạn chế.

Các ngành có đóng góp vào tăng TFP là điện, điện tử-tin học, đạt 40%, ngành cơ khí chế tạo đạt 37% và ngành da giày là 35%. Bình quân trong 5 năm qua, chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13.9%, trong đó năm 2017 đạt mức tăng cao nhất: 35.2%. Mặc dù được đánh giá là ngành công nghiệp mũi nhọn và đạt được một số thành tựu trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đóng vai trò lớn trong xuất khẩu, nhưng thực tế, ngành điện tử Việt Nam vẫn đang dừng ở giai đoạn đầu trong chuỗi sản xuất sản phẩm điện tử và phụ thuộc phần lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước chưa tham gia nhiều lĩnh vực này trong chuỗi giá trị toàn cầu.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân chia doanh nghiệp theo quy mô?

Mặc dù luôn có sự biến động về mức độ tăng trưởng của TFP trong giai đoạn 2011-2018, nhưng xét về quy mô thì doanh nghiệp lớn luôn thể hiện ưu thế so với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tế, trong mọi nền kinh tế, năng suất của DNVVN bao giờ cũng thấp hơn các doanh nghiệp lớn vì đầu tư về vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng hạn hẹp hơn rất nhiều, các DNVVN bao giờ cũng sẽ khó tiếp cận được với các công nghệ hàng đầu, không có điều kiện để tham gia vào chuỗi các sản xuất để có năng suất lao động cao. Khi phân tách cụ thể chỉ số TFP của 2 ngành này, thì chúng tôi thấy rằng doanh nghiệp lớn, nhỏ và vừa thuộc ngành điện tử thì luôn có hệ số TFP cao hơn so với ngành thực phẩm. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, khi ngành điện tử luôn được coi là ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam thu hút rất nhiều vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù số lượng doanh nghiệp ít hơn rất nhiều so với ngành thực

phẩm, nhưng về thu hút lao động và lợi nhuận sau thuế của ngành điện tử lại vượt trội với ngành thực phẩm.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm có hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu?

Nhìn chung, TFP của các doanh nghiệp có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đều cao hơn so với TFP của doanh nghiệp chỉ hoạt động trong nước. Đặc biệt, TFP của doanh nghiệp điện tử có hoạt động xuất khẩu cao hơn nhiều so với những doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thuộc ngành thực phẩm, trong khi TFP của doanh nghiệp trong hai ngành này không có sự chênh lệch nhiều khi xem xét ở khía cạnh hoạt động nhập khẩu.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2011-2018, TFP của nhóm doanh nghiệp thuộc hai ngành thực phẩm và điện tử có hoạt động xuất nhập khẩu đều có xu hướng tăng, tuy rằng tốc độ tăng trưởng TFP không ổn định. Điều này cho thấy có lẽ các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tìm được phương hướng để có thể hoạt động và tăng trưởng bền vững. Doanh nghiệp không tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu thì sự thay đổi trong TFP qua các năm không đáng kể. Một điểm đáng chú ý là từ năm 2015, nhóm các doanh nghiệp điện tử dù không có hoạt động xuất nhập khẩu cũng cho thấy dấu hiệu tăng trưởng TFP đột phá. Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành điện tử cũng như sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía chính phủ có thể lý giải phần nào cho việc này.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm đánh giá theo loại hình doanh nghiệp?

Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài có giá trị TFP cao hơn hẳn các loại hình doanh nghiệp còn lại qua các năm, tiếp sau đó là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp nước ngoài thường được xem là hoạt động hiệu quả hơn, áp dụng công nghệ, máy móc, quy trình quản lý hiện đại hơn. Trong giai đoạn 2011-2018, TFP của các doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm, từ 8.41 năm 2011 xuống 6.97 năm 2018, ngược lại, TFP của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên, với tốc độ tăng tương ứng là 3.22% và 10.67%.

Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử. Đối với nhóm doanh nghiệp nhà nước, TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm. Đối với nhóm doanh nghiệp tư nhân, nhìn chung không có sự khác biệt quá lớn giữa nhóm ngành thực phẩm và điện tử, giá trị TFP của các doanh nghiệp tư nhân vẫn thấp hơn nhiều so với 2 loại hình doanh nghiệp trước. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân vẫn cần được thúc đẩy phát triển và cải thiện hơn nữa.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân tích theo chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh?

Từ xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành 3 nhóm bằng nhau trong mỗi năm. Như vậy sự biến động TFP trung bình của các nhóm theo năm xuất phát từ hai nguồn chính: (1) Sự biến động TFP của các tỉnh thành cố hữu trong nhóm, và (2) Sự di chuyển của các tỉnh thành giữa các nhóm.

Một trong những điểm đáng chú ý của TFP trung bình hai ngành chính là tính thiếu bền vững và biến động mạnh giữa các năm. Nguyên nhân chính của hiện tượng bắt nguồn từ sự đứt gãy trong khai báo kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp với Tổng cục thống kê. Bộ số liệu bao gồm 12680 doanh nghiệp, ứng với 28143 quan sát, hay nói cách khác, mỗi doanh nghiệp bình quân chỉ khai báo trong khoảng hơn 2 năm. Vì vậy tình trạng giá trị TFP một số năm tương đối cao phần nào đến từ một số doanh nghiệp lớn, hoạt động hiệu quả chỉ xuất hiện trong vòng một đến hai năm.

Tuy TFP giữa các năm xảy ra sự biến động mạnh, nhìn chung nhóm các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao vẫn đạt được mức năng suất cao nhất, tiếp đến là nhóm trung bình, và cuối cùng là nhóm có PCI thấp. Sự tách bạch giữa hai ngành nghiên cứu cho thấy TFP của các doanh nghiệp điện tử nổi trội hơn hẳn nhóm ngành thực phẩm tại các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao và trung bình. Còn đối với các doanh nghiệp tại các tỉnh có môi trường cạnh tranh thấp hơn, sự vượt bậc của ngành điện tử so với ngành thực phẩm không quá rõ ràng.

Đối với ngành thực phẩm, nhóm chỉ số PCI cao nhất không có quá nhiều lợi thế về TFP so với hai nhóm còn lại.

Khuyến nghị chính sách.

Năng suất, chất lượng trong các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, doanh nghiệp ngành điện tử và thực phẩm nói riêng đã có những bước tiến rõ rệt. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn.

Khu vực DNNVV chiếm 98% tổng số DN đăng ký, tạo ra khoảng 60% GDP, tạo ra hơn 90% việc làm cho người lao động (Sách trắng doanh nghiệp 2020). Điều này khẳng định, DNNVV đang là trụ cột chính trong nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam nói chung và cộng đồng DNNVV nói riêng đã và đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức làm ảnh hưởng đến hiệu quả, sức cạnh tranh và chỉ số TFP chưa cao được coi là một nút thắt lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam. Để giúp các DNNVV nâng cao được năng lực cạnh tranh, nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, trước hết là chi phí bất hợp lý phát sinh từ quản lý nhà nước; ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho doanh nghiệp nhằm cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh. Hỗ trợ kết nối với các doanh nghiệp đầu chuỗi quan tâm tìm kiếm chuỗi cung ứng trong nước và tăng hàm lượng nội địa hóa; tiếp cận với quy trình, thủ tục đấu thầu, mua sắm của doanh nghiệp đầu chuỗi và được hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp đầu chuỗi...

Bên cạnh đó chính phủ, cơ quan quản lý cần tập trung đổi tượng phát triển là các doanh nghiệp tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân có môi trường phát triển tốt hơn, cải thiện năng suất. Tạo điều kiện để Doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận, học hỏi kinh nghiệm hoạt động, quản lý từ các doanh nghiệp nước ngoài. Và bản thân các doanh nghiệp tư nhân cũng cần phải tự đổi mới, thiết lập được hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và đủ sức bắt tay với tập đoàn công nghệ quốc tế lớn để tham gia nhiều hơn nữa trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Kết quả phân tích cho thấy năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có ảnh hưởng tích cực đến TFP của các doanh nghiệp Việt Nam tuy nhiên tác động này có xu hướng giảm dần độ lớn của TFP. Bên cạnh đó trung bình các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp có năng suất cao hơn các doanh nghiệp không thuộc khu doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hay nói cách khác, cải thiện môi trường kinh doanh địa phương của doanh nghiệp thông qua các trụ cột của chỉ số PCI. Xây dựng khu công nghiệp hợp lý, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của địa phương; Thu hút vốn đầu tư và các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nhằm tạo điều kiện phát triển khu công nghiệp.

Hoạt động xuất nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng TFP. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và hợp tác quốc tế, cải thiện điều kiện kinh doanh và pháp lý, giảm thiểu các rào cản ngoại thương để tạo cơ hội cho các doanh nghiệp bước ra thị trường quốc tế. Đồng thời, chính phủ cũng cần chú trọng cải thiện các chính sách giáo dục, đào tạo nâng cao kiến thức, năng lực, kỹ năng cho người lao động. Nhờ đó Việt Nam sẽ có thể tận dụng tối đa lợi ích từ hiệu ứng lan tỏa đến từ hoạt động xuất nhập khẩu cũng như chuỗi giá trị toàn cầu.

VEPR OPINIONS



A Member



VNU UNIVERSITY OF
ECONOMICS & BUSINESS

Mọi thông tin và đóng góp có thể liên hệ

Website: <https://vepr.ueb.edu.vn/>

Email: vepr@vnu.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/VEPR2020/>

Mobile: (+84)855055686



VEPR OPINIONS



A Member



VNU UNIVERSITY OF
ECONOMICS & BUSINESS

Viện nghiên cứu Kinh tế và chính sách tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019 của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

VEPR OPINIONS